

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2017/DS-ST

Ngày: 07-12-2017.

V/v tranh chấp đòi lại tài sản và
quyền sử dụng đất và tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Hai.

2. Ông Đặng Thanh Cao.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thái Văn An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Đinh Thúy Dân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 243/2015/TLST-DS, ngày 31/12/2015, “V/v tranh chấp đòi lại tài sản và quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2017/QĐXXST-DS ngày 20/9/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 133/2017/QĐST-DS ngày, 02/11/2017 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án dân sự số 133/2017/TB-TA, ngày 20/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Dương Thị B, sinh năm: 1941.

2. Trần Thị Th, sinh năm: 1969.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Thị Th là Dương Thị B là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 28/03/2016.

3. Trần Công A, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: Tổ 11, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh A.

Bị đơn:

1. Nguyễn Thị H, sinh năm: 1940.
2. Nguyễn T, sinh năm: 1983.
3. Võ Ngọc G, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: : 373/4 H, xã V - Lai Vung - Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị H: Ông Phạm Văn Kết - Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Văn Kết thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

4. Phạm Ngọc C, sinh năm: 1979.

5. Võ Thị Bích V, sinh năm: 1980.

Cùng địa chỉ: ấp Th, xã T – Lai Vung – Đồng Tháp.

(Anh C và chị V có đơn xin vắng mặt xét xử tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 02/12/2015, ngày 03/11/2015, ngày 21/12/2015 và ngày 27/02/2017, các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa các đương sự trình bày:

Nguyên đơn bà Dương Thị B, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Th trình bày: Bà và ông P là vợ chồng, được cha mẹ tổ chức đám cưới vào năm 1967, sau khi đám cưới bà về sống bên chồng và sinh được 02 người con chung là Trần Thị Th và Trần Công A, đến năm 1984 thì bị nhà chồng hắt hủi nên bà bỏ về nhà mẹ ruột ở huyện T, tỉnh A sống từ đó đến nay. Lúc đi bà mang theo 02 người con cùng về, năm 1989, 02 người con bà đến sống cùng ông P và đến năm 1990 cả 02 con bà về tỉnh A sống với bà đến nay, ông P có đến nhà bà chung sống đến năm 1988 thì không còn qua lại với nhau. Năm 2000 ông P có nói cho bà biết hiện nay ông đang sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H, bà không có ý kiến và cũng không phản đối. Từ khi bà bỏ đi đến nay bà không đến thăm ông P, cũng như những lúc ông P bị bệnh bà không biết và cũng không đến thăm, đến lúc ông P chết bà cũng không tham dự tang lễ.

Trong thời kỳ bà sống với ông P thì cha chồng là ông Trần Văn B cho vợ chồng bà 02 thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m² và thửa 167, tờ bản đồ số 19 diện tích 6.861m² đất tọa lạc tại xã V, huyện Lai Vung vào năm 1967 nhưng không có làm giấy tờ, đến khi bà bỏ đi vào năm 1984 thì ông P chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không biết nhà nước cấp giấy đất cho ông P vào năm nào. Sau này bà nghe ông P nói có chuyển nhượng cho người cháu tên L thửa đất số 3, tờ bản đồ số 40, diện tích 1.157m² (hôm nay bà

không tranh chấp và cũng không yêu cầu phần đất này). Hiện tại ông P đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m² và thửa 167, tờ bản đồ số 19, diện tích 6.861m², bà khẳng định phần diện tích đất trên là tài sản chung của bà và ông P.

Năm 2012 ông P chết nên bà và các con bà yêu cầu bà Nguyễn Thị H, con bà H là anh Nguyễn Văn T, anh Võ Ngọc Giàu phải trả lại cho bà và các con bà thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 đo thực tế diện tích 1.869,5m² và thửa 167, tờ bản đồ số 19 đo thực tế diện tích 6.664m² đất tọa lạc tại xã V; 01 căn nhà chính bằng gỗ tạp lợp tol (nhà này do ông P xây cất nhưng bà không biết năm nào, bà không đóng góp công sức hay tiền bạc vào việc xây nhà) giá 36.741.000đ; 01 tủ thờ giá 1.600.000đ và 01 bộ ván ngựa giá 2.300.000đ. Đối với căn nhà phụ, 01 bộ lư đồng, 14 cây gạo, 24 cây chuối, 03 cây bạch đàn, 02 cây mít, 05 cây bằng lăng, 03 cây bưởi, 08 cây xoài, 02 bụi tre, 02 cây sao bà không yêu cầu sử dụng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bà B, đồng thời đại diện theo ủy quyền của chị Th khẳng định yêu cầu Tòa án giải quyết đòi lại tài sản do chồng bà là ông P chết để lại 02 thửa đất số 41 và 167, 01 căn nhà chính, 01 tủ thờ, 01 bộ ván ngựa cho bà và các con bà sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia thừa kế. Bà B thống nhất theo định giá của Hội đồng định giá huyện Lai Vung ngày 20/04/2016.

Nguyên đơn anh Trần Công A trình bày: Anh là con ruột của bà B và ông P, lúc mẹ anh bỏ đi từ năm 1984 anh theo mẹ về tỉnh A sống, năm 1989 anh và chị Th về sống với ông P và đến năm 1990 anh và chị Th về tỉnh A sinh sống, anh thường xuyên đi về sống với ông P, đến năm 2000 ông P sống chung với bà H, anh tiếp tục sống với ông P đến năm 2001 thì về tỉnh A sinh sống đến nay, thỉnh thoảng anh đến thăm ông P, lúc ông P bị bệnh nằm viện ở Sa Đéc anh có đến thăm và cho ông P 2.000.000đ, anh và mẹ anh không có lo tiền trị bệnh cho ông P, đến khi ông P chết anh có tham dự và để tang 03 ngày. Sau khi ông P chết gia đình bà H có họp bàn lại đưa ra ý kiến là bà H được hưởng 1/2 diện tích đất của ông P, còn anh và chị Th mỗi người được hưởng 1.000m², 02 con bà H được hưởng mỗi người 1.000m² (đất ông P chết để lại) nhưng anh và gia đình không đồng ý vì anh cho rằng đây là tài sản của ông P nên không đồng ý chia cho bà H. Nay anh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Dương Thị B là yêu cầu đòi lại tài sản nhà, đất và các tài sản khác ông P chết để lại, hiện nay do bà H và các con bà chiếm giữ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế trong vụ án này, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác. Anh thống nhất theo định giá của Hội đồng định giá huyện Lai Vung ngày 20/04/2016.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông P sống chung như vợ chồng từ năm 1990, lúc bà đến sống với ông P có 02 người con riêng của bà là Nguyễn

Văn T (7 tuổi) và Võ Ngọc G (18 tuổi) cùng về sinh sống và nhập hộ khẩu cùng ông P từ năm 1995 đến nay, đến năm 2002 bà và ông P tiến hành đăng ký kết hôn. Từ khi bà về sống với ông P thì con ông P là Trần Công A thỉnh thoảng đến thăm ông P nhưng không ở lại và không có chăm sóc ông P. Lúc bà về sống với ông P thì ông P đang sử dụng thửa 160, tờ bản đồ số 2 nay đổi thành thửa 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m², thửa 159, tờ bản đồ số 2 nay thành thửa 167, tờ bản đồ số 19 diện tích 6.861m² và thửa 158, tờ bản đồ số 2 nay thành thửa 3, tờ bản đồ 40, diện tích 1.157,0m² (thửa số 3 ông P đã chuyển nhượng lại cho anh L lúc ông P còn sống và hiện nay bà B không yêu cầu tranh chấp thửa đất này) đất tọa lạc tại xã V, lúc bà về thì đất này là nương bào, bà, ông P và các con bà trang trải đất nên mới bằng phẳng như hiện nay, ngoài phần đất thì có căn nhà lá bị hư, đến năm 1999 bà và ông P cùng nhau xây căn nhà hiện nay, con ruột ông P là anh A, chị Th và bà B không có đóng góp công sức xây nhà; 01 bộ ngựa của ông P; đối với 01 tử thờ và 01 bộ lư do bà và ông P tạo lập. Đến năm 2011 ông P bệnh phải nằm viện, bà và các con bà cùng nhau chăm lo đến khi ông P chết, con ruột ông P chỉ đến thăm cho ông P 2.000.000đ, năm 2012 ông P chết, về phần đám tang bà và con bà cùng lo hậu sự.

Vào tháng 10/2016 âm lịch bà có cho anh Phạm Ngọc C ở xã T thuê thửa đất 167, giá 25.000.000đ với thời hạn 01 năm đến tháng 10/2017 âm lịch. Hiện nay đã hết hợp đồng vợ chồng anh C đã trả đất lại cho bà.

Nay bà không đồng ý trả lại 02 thửa đất 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m² và thửa 167, tờ bản đồ số 19 diện tích 6.861 m² đất tọa lạc tại xã V và không đồng ý trả lại căn nhà chính, 01 tử thờ và 01 bộ ngựa cho bà B, anh Công A và chị Th, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác. Bà thống nhất giá theo định giá của Hội đồng định giá huyện Lai Vung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị H, Luật sư Phạm Văn Kết trình bày: thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà H, ngoài ra không ý kiến gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: thống nhất lời trình bày của bà H, anh không phải là con ruột ông P nhưng từ khi sống chung từ năm 1990, đến năm 1995 nhập vào hộ khẩu ông P, cả gia đình cùng nhau cải sửa phần đất cho bằng phẳng như hiện nay, lúc ông P còn sống các anh chăm sóc cho ông P như cha ruột, đến khi ông P nằm viện cũng như lúc chết. Ngày 20/04/2016 anh có lên bờ (khoảng 1.000m²) tại thửa 41, tờ bản đồ 24 để trồng khoảng 120 cây cam xoàn, anh biết là đất đang tranh chấp nhưng anh vẫn lên bờ trồng cam, nếu Tòa án giao đất cho bà B và các con bà sử dụng anh không yêu cầu bồi thường chi phí lên bờ và số cam đã trồng. Anh thống nhất ý kiến của bà Nguyễn Thị H là không đồng ý trả lại cho bà B và các con bà 02 thửa đất 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m² và thửa 167,

tờ bản đồ số 19 diện tích 6.861 ² đất tọa lạc tại xã V và không đồng ý trả lại căn nhà, 01 tủ thờ và 01 bộ ngựa, ngoài ra anh không yêu cầu và cũng không có ý kiến gì khác. Anh thống nhất giá theo định giá của Hội đồng định giá huyện Lai Vung.

Bị đơn Nguyễn Ngọc G trình bày: Thống nhất lời của bà H và anh T, anh không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc C và chị Võ Thị Bích V có đơn xin vắng mặt xét xử nhưng có Tờ tường trình ngày 8/11/2017, anh, chị thừa nhận vào tháng 10/2016 âm lịch, vợ chồng anh có thuê đất của bà H tại thửa 167 với số tiền 25.000.000đ, thời hạn 01 năm, đến ngày 15/10/2017 âm lịch hết hạn, hiện nay anh. Chị đã trả đất lại cho bà H. Nay anh, chị không có tranh chấp và yêu cầu trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, chị Th và anh Trần Công A yêu cầu bị đơn bà H, anh Nguyễn Văn T và anh Võ Ngọc G trả lại các tài sản do chồng bà là ông P chết để lại 02 thửa đất số 41 và 167, 01 căn nhà, 01 tủ thờ, 01 bộ ván ngựa nhưng bà và các con không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia thừa kế là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh C và chị V có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu của bà B, anh Công A và chị Th là không có cơ sở, bởi vì: Tài sản ông P chết để lại là thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 đo thực tế diện tích 1.869,5m² và thửa đất 167, tờ bản đồ số 19 đo thực tế diện tích 6.664m² đất tọa lạc tại xã V; 01 căn nhà chính bằng gỗ tạp lợp tol giá 36.741.000đ; 01 tủ thờ giá 1.600.000đ và 01 bộ ván ngựa giá 2.300.000đ. Bà B và các con bà không yêu cầu chia thừa kế mà yêu cầu đòi lại tài sản vì bà và các con cho rằng đây là tài sản của ông P chết để lại.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà và ông P có tổ chức đám cưới vào năm 1967, bà và ông P sống chung có 02 người con là chị Th và anh Công A nhưng đến năm 1984 do mâu thuẫn gia đình bà và 02 con bỏ về tỉnh A sinh sống đến nay. Trong thời kỳ hôn nhân bà cho rằng cha chồng bà là cụ Trần Văn B cho vợ chồng bà 02 thửa đất trên nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bà cho rằng vào năm 1989 anh Công A và chị Th về sống với ông P nhưng đến năm 1990 chị Th

và anh A về huyện T, tỉnh A sống đến nay, còn anh A thường xuyên đi về sống với ông P.

Đối với bà H sống với ông P như vợ chồng từ năm 1990, đến ngày 5/12/2002 bà và ông P tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã V, hôn nhân của bà H và ông P được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống bà cùng ông P và các con cùng nhau sử dụng thửa đất số 41, 167 và cùng nhau trang trải, cải tạo đất nên mới bằng phẳng như hiện nay, đến năm 1995 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn P, theo xác nhận sổ bộ NK3 của Công an xã V xác nhận ngày 3/12/2015 hộ ông P gồm có ông P, bà H, anh Văn T, anh G và Công văn của Công an xã V ngày 19/9/2017 xác nhận từ năm 1986 đến năm 1993 hộ ông P có tên chị Th, trong hộ ông P từ trước đến nay không có tên anh Trần Công A nhưng lời trình bày của bà B và anh Công A trình bày chị Th có sinh sống cùng hộ ông P từ năm 1989 nhưng đến năm 1990 chị Th về huyện T sinh sống với bà B đến nay và Công an xác nhận chị Th bỏ địa phương đi không trình báo nên năm 1998 công an đã xóa đăng ký thường trú của chị Th. Đến năm 1995 Ủy Bn nhân dân huyện Lai Vung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn P, lúc này trong hộ ông P chỉ có ông P, bà H, anh G, anh Văn T sử dụng thửa 160, tờ bản đồ số 2 nay đổi thành thửa 41 tờ bản đồ số 24 diện tích 1.998m², thửa 159, tờ bản đồ số 2 nay thành thửa 167, tờ bản đồ số 19 diện tích 6.861m² và thửa 158, tờ bản đồ số 2 nay thành thửa 3, tờ bản đồ 40, diện tích 1.157,0m² (thửa số 3 ông P đã chuyển nhượng lại cho anh L lúc ông P còn sống và hiện nay bà B không yêu cầu tranh chấp thửa đất này) và hộ ông P sử dụng phần đất này ổn định từ trước đến nay, bà B và các con bà B không có sử dụng phần đất này.

Đối với căn nhà chính bằng gỗ, cây tạp ông P và bà B sử dụng trước đây đã bị hư hỏng, năm 1999 ông P và các con bà H xây lại căn nhà chính bằng gỗ tạp lợp tol giá 36.741.000đ như hiện nay, bà B và các con bà cũng thừa nhận căn nhà này do ông P xây cất, bà và các con bà không đóng góp công sức hay tiền bạc vào việc xây nhà; Đối với 01 tủ thờ giá 1.600.000đ ông P cùng bà H và các con mua để thờ cúng ông bà từ trước đến nay và 01 bộ ván ngựa giá 2.300.000đ ông P và bà H sử dụng từ trước đến nay. Do đó, xét yêu cầu của bà B, anh Công A và chị Th không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ngoài ra còn căn nhà phụ, 01 bộ lư đồng, 14 cây gạo, 24 cây chuối, 03 cây bạch đàn, 02 cây mít, 05 cây bằng lăng, 03 cây bưởi, 08 cây xoài, 02 bụi tre, 02 cây sao là của ông P, bà H và các con bà xây dựng và trồng, phần tài sản này bà B và các con bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với hợp đồng thuê đất giữa anh C, chị V với bà H và các con bà, vợ chồng anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết và đến ngày 15/10/2017 âm lịch hết hạn hợp đồng thuê đất trên, hiện nay vợ chồng anh đã trả đất lại cho bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia phiên tòa chấp

hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Ngọc G không thực hiện đúng theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Nên Kiểm sát viên đề nghị người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Ngọc G và Thẩm phán cần lưu ý nhằm đảm bảo cho việc chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và để góp phần cho việc giải quyết vụ án đúng thời hạn, đúng pháp luật, đồng thời Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Bác yêu cầu bà Dương Thị B, anh Trần Công A và chị Trần Thị Th yêu cầu bà Nguyễn Thị H, anh Dương Ngọc Giàu và anh Nguyễn Văn Tâm trả lại toàn bộ thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 đo thực tế diện tích 1.869,5m² và thửa đất 167, tờ bản đồ số 19 đo thực tế diện tích 6.664m² đất tọa lạc tại xã V; 01 căn nhà chính bằng gỗ tạp lợp tol giá 36.741.000đ; 01 tủ thờ giá 1.600.000đ và 01 bộ ván ngựa giá 2.300.000đ. Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của bà Dương Thị B, anh Trần Công A và chị Trần Thị Th yêu cầu bà Nguyễn Thị H, anh Dương Ngọc G và anh Nguyễn Văn T trả lại các thửa đất số 41 tờ bản đồ số 24 đo thực tế diện tích 1.869,5m² và thửa đất 167, tờ bản đồ số 19 đo thực tế diện tích 6.664m² đất tọa lạc tại xã V; 01 căn nhà chính bằng gỗ tạp lợp tol giá 36.741.000đ; 01 bộ tủ thờ giá 1.600.000đ và 01 bộ ván ngựa giá 2.300.000đ.

2. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng:

Bà B, anh Công A và chị Th phải liên đới chịu 84.013.000đ (tám mươi bốn triệu không trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 18.164.000đ (mười tám triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 036823, ngày 31/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Bà B, anh Công A và chị Th còn phải liên đới nộp thêm 65.849.000đ (sáu mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà B, anh Công A và chị Th phải liên đới chịu 5.440.000đ chi phí thẩm định và định giá (đã nộp xong).

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (7/12/2017). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Cẩm Hồng